

## UNIT 2: MAKING ARRANGEMENTS

### PRONUNCIATION AND VOCABULARY

| NEW WORDS | PRONUNCIATION     |     | MEANINGS                   |
|-----------|-------------------|-----|----------------------------|
| 1.        | /ˈrækɪt/          | n   | vợt (bóng bàn, cầu lông)   |
| 2.        | /fæks - məˈʃiːn/  | n   | máy FAX                    |
| 3.        | /ˈfɪʃɪŋ - rɒd/(n) | n   | cần câu                    |
| 4.        | /ˈməʊbaɪl - fəʊn/ | n   | điện thoại di động         |
| 5.        | /haɪd - siːk/     | n   | trò chơi trốn tìm          |
| 6.        | /ˌdaʊnˈsteəz/     | n   | dưới gác                   |
| 7.        | /ˌʌpˈsteəz/       | n   | trên gác                   |
| 8.        | /həʊld/           |     | giữ máy                    |
| 9.        | /pəˈhæps/         | adv | có lẽ                      |
| 10.       | /əˈɡriː/          | v   | đồng ý                     |
| 11.       | /ˈskɒtsmən/       | n   | người Scotland             |
| 12.       | /ˈemɪɡreɪt/       | v   | xuất cảnh, di cư           |
| 13.       | /def - mjuːt/     | n   | tật vừa câm vừa điếc       |
| 14.       | /trænsˈmɪt/       | v   | truyền, phát tín hiệu      |
| 15.       | /spiːtʃ/          | n   | giọng nói, lời nói         |
| 16.       | /ˈdɪstəns/        | n   | khoảng cách                |
| 17.       | /liːd/            | v   | dẫn đến                    |
| 18.       | /əˈsɪstənt/       | n   | người giúp đỡ, phụ tá      |
| 19.       | /kənˈdʌkt/        | v   | thực hiện, tiến hành       |
| 20.       | /dɪˈvaɪs/         | n   | thiết bị, dụng cụ, máy móc |
| 21.       | /ˈmesɪdʒ/         | n   | thông điệp, lời nhắn       |
| 22.       | /ˌeksɪˈbɪʃn/      | n   | cuộc triển lãm             |

|     |                |     |                      |
|-----|----------------|-----|----------------------|
| 23. | /kə'mɜːjl/     | a   | buôn bán, thương mại |
| 24. | /'fɜːnɪtʃə(r)/ | n   | đồ đạc               |
| 25. | /dɪ'livəri/    | v   | giao                 |
| 26. | /,mɪd'deɪ/     | adv | nửa ngày             |
| 27. | /'kʌstəmə(r)/  | n   | khách hàng           |
| 28. | /'steɪʃənri/   | n   | đồ dùng văn phòng    |
| 29. | /pɪk/          | v   | đón                  |
| 30. |                |     | trình chiếu          |
| 31. |                |     | để lại lời nhắn      |

### WORD FORMS

| NOUN       | ADJECTIVE  | ADVERB | VERB        |
|------------|------------|--------|-------------|
| the deaf   | -          |        | -           |
| -          | -          |        | emigrate    |
| -          |            |        | -           |
| -          |            |        |             |
| -          |            |        |             |
| experiment | -          | -      | -           |
| -          | -          | -      | invent      |
| -          |            |        |             |
| -          |            |        | assist      |
| -          |            |        |             |
| -          | -          |        | introduce   |
| -          | -          |        | arrange     |
| -          | -          | -      | (dis) agree |
| -          | commercial | -      |             |
| -          |            |        | exhibit     |
| -          |            |        |             |